



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 28

Ngày 25 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

12/12/2025	Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND Phân cấp quản lý công trình thủy lợi và quy mô thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
15/12/2025	Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; phục vụ hoạt động chung; máy móc thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	7
15/12/2025	Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	13
16/12/2025	Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	27

17/12/2025 Quyết định số 35/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 32

17/12/2025 Quyết định số 36/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định phân cấp quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên 49

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

30/12/2025 Công văn số 01 Mục lục Công báo năm 2025 57

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 31/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp quản lý công trình thủy lợi và quy mô thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp,

phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 564/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định phân cấp quản lý công trình thủy lợi và quy mô thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định phân cấp quản lý công trình thủy lợi và quy mô thủy lợi nội đồng được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Ủy ban nhân dân cấp xã.
- b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi.
- c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nhiệm vụ, thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã trong quản lý công trình thủy lợi

Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý các công trình thủy lợi nội đồng thuộc phạm vi quản lý theo địa giới hành chính.

Điều 3. Quy định về quy mô thủy lợi nội đồng và vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

1. Quy mô thủy lợi nội đồng được xác định theo diện tích tưới, tiêu của khu vực tưới, tiêu quy định như sau: Kênh tưới, tưới tiêu kết hợp, tiêu từ sau điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đến khu đất canh tác có diện tích hưởng lợi nhỏ hơn 10 ha.

2. Vị trí điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi: Là vị trí được xác định theo quy mô thủy lợi nội đồng tại khoản 1 Điều này.

Các trường hợp không xác định được vị trí cụ thể thì tổ chức, cá nhân cung cấp và tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

2. Các quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên phân cấp quản lý công trình thủy lợi và quy mô thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định một số nội dung về quản lý, khai thác, vận hành và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, Chủ tịch Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác thủy lợi Thái Nguyên; Chủ tịch Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý, khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; phục vụ hoạt động chung; máy móc thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 6799/TTr-STC ngày 12 tháng 12 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; phục vụ hoạt động chung; máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên; gồm:

- Máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh;
- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung;
- Máy móc, thiết bị chuyên dùng.

2. Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp quy định tại: điểm d, điểm e khoản 3 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây viết tắt là Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh bao gồm: Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập; Ủy ban nhân dân các xã, phường (Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

1. Trong trường hợp cần thiết bổ sung số lượng máy móc, thiết bị đã quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị đã quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao thì cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và các đơn vị trực thuộc; Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã.

2. Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg thì cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và các đơn vị trực thuộc; Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã.

Điều 4. Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

1. Đối với máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc:

a) Trong trường hợp cần thiết bổ sung số lượng máy móc, thiết bị đã quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị đã quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao thì cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và các đơn vị trực thuộc;

Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã.

b) Trong trường hợp cần thiết phải điều chỉnh mức giá máy móc, thiết bị cao hơn từ trên 15% đến không quá 30% so với mức giá quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg thì cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ phục vụ hoạt động chung trang bị tại phòng làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và các đơn vị trực thuộc; Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã.

2. Đối với máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị và máy móc, thiết bị gắn với nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này quyết định việc trang bị máy móc, thiết bị quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và các đơn vị trực thuộc trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu sử dụng, thiết kế xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và nguồn kinh phí được phép sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc trang bị máy móc, thiết bị quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu sử dụng, thiết kế xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và nguồn kinh phí được phép sử dụng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã.

Điều 5. Phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng đủ điều kiện là tài sản cố định tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên

1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo:

a) Căn cứ quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo đối với các đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Trường hợp Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa quy định chi tiết hướng dẫn hoặc chưa quy định chi tiết hướng dẫn đầy đủ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg, Sở Y tế, Sở

Giáo dục và Đào tạo quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo đối với các đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Sau khi Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg. Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, báo cáo cấp có thẩm quyền thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo cho phù hợp với quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Máy móc, thiết bị chuyên dùng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và các đơn vị trực thuộc.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà còn phù hợp thì tiếp tục thực hiện theo văn bản đã ban hành cho đến khi cơ quan, người có thẩm quyền được phân cấp tại Quyết định này quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị mới.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2025.

2. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

b) Quyết định số 38/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu

chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

c) Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên;

d) Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp) phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Kạn;

e) Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp) sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 3 Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (trước sắp xếp) phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Kạn.

3. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VII; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 15 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

Căn cứ Thông tư số 33/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về kinh phí đầu tư xây dựng, duy trì, nâng cấp, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu về giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 5914/TTr-STC ngày 24 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

2. Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý, vận hành, khai thác Cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Kèm theo Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy chế này quy định việc quản lý, vận hành, khai thác Cơ sở dữ liệu (sau đây viết tắt là CSDL) về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Quy chế này không áp dụng đối với việc chia sẻ dữ liệu số chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật của nhà nước được quy định tại Luật bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi triển khai vận hành, khai thác CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên gồm:

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giá.
- Cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp và cập nhật thông tin về giá vào CSDL về giá.
- Các doanh nghiệp kê khai giá, doanh nghiệp thẩm định giá.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc cung cấp, thu thập, cập nhật, quản lý, vận hành, khai thác CSDL về giá.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là tập hợp tài liệu, thông tin, dữ liệu về giá của tài sản, hàng hóa, dịch vụ và các thông tin liên quan được chuẩn hóa, số hóa, lưu trữ, sắp xếp, quản lý, truy cập, khai thác một cách có hệ thống, có tổ chức, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của Nhà nước, của Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật và nhu cầu khai thác thông tin.

2. Thông tin về giá cả các loại hàng hóa, dịch vụ và tài sản là toàn bộ các thông tin về danh mục và mức giá của các loại hàng hóa, dịch vụ và tài sản do các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp, cập nhật vào CSDL về giá trên địa bàn tỉnh.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường được gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 4. Điều kiện vận hành CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Địa chỉ truy cập vào CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên:

a) Địa chỉ truy cập dành cho các cán bộ, công chức của Sở Tài chính; các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan: <https://csdlgiastc.thainguyen.gov.vn>.

b) Địa chỉ truy cập dành cho các doanh nghiệp, người dân, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh: <https://csdlgia.thainguyen.gov.vn>.

2. Để truy cập, sử dụng được CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thì máy vi tính của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương, cá nhân phải được kết nối Internet và được cài đặt một trong các trình duyệt web sau trở lên: Mozilla Firefox, Chrome, Coccoc,.. phiên bản hiện hành.

3. Thông tin nhập vào CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sử dụng phông chữ Unicode TCVN 6909:2001 và gõ dấu tiếng việt. Các văn bản dùng hệ phông chữ khác với Unicode phải được chuyển đổi sang định dạng phông chữ Unicode TCVN 6909:2001 trước khi tải vào CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 5. Tài khoản sử dụng CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Sở Tài chính quản lý hệ thống CSDL về giá tại địa phương: Giữ tài khoản quản trị hệ thống; cấp tài khoản và phân quyền theo phạm vi quản lý; phối hợp với đơn vị cung cấp dịch vụ xây dựng CSDL về giá để hướng dẫn khai thác, sử dụng, nâng cấp CSDL về giá đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị có liên quan phối hợp với Sở Tài chính thực hiện rà soát thu hồi, cấp mới các tài khoản để đăng nhập vào CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Tổ chức, cá nhân, người dân, doanh nghiệp không cần tài khoản đăng nhập có thể khai thác được những thông tin công khai về giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; khai thác chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá xây dựng và các dữ liệu công khai trên CSDL về giá trên địa bàn tỉnh tại địa chỉ: <https://csdlgia.thainguyen.gov.vn>.

4. Tên tài khoản trong CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được tạo theo nguyên tắc như sau:

a) Tài khoản người dùng là cán bộ, công chức Sở Tài chính:

[Họ] [Tên đệm] [Tên] - [phòng, đơn vị]

Lưu ý: Tên tài khoản được viết không có dấu.

b) Tài khoản của người dùng là cán bộ, công chức của các sở, ban, ngành, UBND xã, phường, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan:

[Tên đơn vị] - [Mã vai trò]

- Mã vai trò: CV: Chuyên viên; LD: Lãnh đạo.

Lưu ý: Tên tài khoản được viết không có dấu.

c) Tài khoản của người dùng là các doanh nghiệp:

[Tên doanh nghiệp] - [Mã vai trò]

- Mã vai trò: NV: nhân viên; LD: Lãnh đạo.

Lưu ý: Tên tài khoản được viết không có dấu.

5. Đảm bảo an toàn đối với tài khoản sử dụng

a) Đối với tài khoản dùng chung cho một cơ quan/tổ chức/đơn vị/doanh nghiệp phải xác định các cá nhân có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài khoản. Danh sách thông tin người dùng sử dụng tài khoản CSDL về giá gửi về Sở Tài chính để phối hợp, quản lý.

b) Trường hợp người dùng thay đổi vị trí công tác, chuyển công tác, thôi việc hoặc nghỉ hưu phải thông báo kịp thời cho Sở Tài chính để thực hiện điều chỉnh, thu hồi, hủy bỏ các quyền sử dụng của người dùng đó trong hệ thống.

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao sử dụng tài khoản của hệ thống CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên thực hiện đổi mật khẩu trong lần đầu tiên đăng nhập vào CSDL về giá và chịu trách nhiệm về tài khoản được giao theo quy định của pháp luật.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 6. Thực hiện cập nhật thông tin trên CSDL về giá đối với sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Sở Tài chính

a) Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Bảng giá tính thuế tài nguyên.

c) Giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

d) Tiếp nhận và duyệt văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục kê khai giá tại Sở Tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

đ) Giá hàng hóa, dịch vụ khác do UBND tỉnh quyết định theo chức năng, lĩnh vực được phân công.

e) Cập nhật văn bản quản lý nhà nước về giá sau khi có văn bản pháp luật mới ban hành.

g) Cập nhật các thông tin khác thuộc lĩnh vực quản lý trong CSDL về giá (nếu có).

2. Sở Công Thương

a) Giá kê khai của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục kê khai giá thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý của Sở Công Thương.

b) Giá dịch vụ công cộng, tiện ích chung trong cụm công nghiệp, giá đối với dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ, giá dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá.

c) Giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

d) Tiếp nhận và duyệt văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục do đơn vị quản lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

đ) Cập nhật các thông tin khác thuộc lĩnh vực quản lý trong CSDL về giá (nếu có).

3. Sở Xây dựng

a) Giá thuê mua nhà ở xã hội thuộc tài sản công để áp dụng đối với nhà ở đang được giao quản lý; giá bán, giá thuê mua, giá thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn.

b) Giá nước sạch sinh hoạt khu vực đô thị và khu công nghiệp.

c) Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải.

d) Chi số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

đ) Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh.

e) Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

f) Tiếp nhận và duyệt văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục do đơn vị quản lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

g) Giá đối với dịch vụ sử dụng đường bộ do địa phương quản lý các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh.

h) Giá đối với dịch vụ sử dụng cảng, trông giữ xe, sử dụng đường bộ của

các dự án đầu tư xây dựng đường bộ do địa phương quản lý.

i) Giá các loại hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý Sở Xây dựng theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật có liên quan.

k) Giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

l) Cập nhật các thông tin khác thuộc lĩnh vực quản lý trong CSDL về giá (nếu có).

4. Sở Y tế

a) Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

b) Giá kê khai của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục kê khai giá thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý của Sở Y tế.

c) Giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

d) Tiếp nhận và duyệt văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ kê khai giá do Sở Y tế quản lý theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật chuyên ngành.

đ) Cập nhật các thông tin khác thuộc lĩnh vực quản lý trong CSDL về giá (nếu có).

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Giá dịch vụ giáo dục, đào tạo áp dụng đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thuộc tỉnh quản lý.

b) Giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

c) Tiếp nhận và duyệt văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục do đơn vị quản lý theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật chuyên ngành.

d) Cập nhật các thông tin khác thuộc lĩnh vực quản lý trong CSDL về giá (nếu có).

6. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Khung giá rừng áp dụng trên địa bàn tỉnh, đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên do UBND tỉnh quyết định.

b) Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, giá đối với sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, dịch vụ công ích thủy lợi khác, dịch vụ

sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật chuyên ngành và các loại giá hàng hoá dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của đơn vị.

c) Giá nước sạch sinh hoạt nông thôn.

d) Duyệt hồ sơ kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục do đơn vị quản lý theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật chuyên ngành.

d) Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh do cơ quan có thẩm quyền quy định, giá đất cụ thể, giá khởi điểm, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất do cơ quan có thẩm quyền quy định ban hành.

e) Giá đối với dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ; giá dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý do đơn vị trình UBND tỉnh ban hành quyết định.

g) Tiếp nhận và duyệt văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục do đơn vị quản lý theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật chuyên ngành.

h) Cập nhật các thông tin khác thuộc lĩnh vực quản lý trong CSDL về giá (nếu có).

7. Thống kê tỉnh Thái Nguyên

a) Phối hợp, tạo điều kiện để chia sẻ thông tin về chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hằng tháng, quý, năm tại tỉnh.

b) Phối hợp, tạo điều kiện để chia sẻ các thông tin khác thuộc lĩnh vực quản lý trong CSDL về giá (nếu có).

8. Thuế tỉnh Thái Nguyên

a) Giá cho thuê đất hằng năm đối với các tổ chức do Thuế tỉnh Thái Nguyên ban hành thông báo đơn giá thuê đất.

b) Cập nhật các thông tin khác thuộc lĩnh vực quản lý trong CSDL về giá (nếu có).

9. Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên

a) Giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do đơn vị thực hiện.

b) Tiếp nhận, cập nhật thông tin các loại giá, khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp.

c) Cập nhật các thông tin khác thuộc lĩnh vực quản lý trong CSDL về giá (nếu có).

10. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan

a) Cập nhật giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và

hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

b) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có trách nhiệm tự rà soát, cập nhật các loại hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý vào CSDL về giá tại địa phương theo quy định.

c) Cập nhật các thông tin khác thuộc lĩnh vực quản lý trong CSDL về giá (nếu có).

11. Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Giá sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công và hàng hóa, dịch vụ được địa phương đặt hàng, giao kế hoạch sản xuất, kinh doanh sử dụng ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

b) Giá kê khai của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục kê khai giá thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường theo quy định của Bộ Tài chính và quy định của pháp luật có liên quan.

d) Cập nhật thông tin về giá đất cụ thể, giá khởi điểm, giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất và các thông tin khác liên quan đến giá đất trên địa bàn do cơ quan có thẩm quyền ban hành khi được phân cấp, phân quyền (nếu có).

đ) Cập nhật các thông tin khác thuộc lĩnh vực quản lý trong CSDL về giá (nếu có).

12. Đối với các doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp cập nhật thông tin về giá, hồ sơ kê khai giá của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá phải thực hiện kê khai giá trong thời gian áp dụng biện pháp bình ổn giá; hồ sơ kê khai của các hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục kê khai giá.

b) Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng trong Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp cập nhật thông tin về khung giá theo quy định.

c) Doanh nghiệp cập nhật các thông tin khác thuộc phạm vi quản lý trong CSDL về giá (nếu có).

Điều 7. Hình thức cập nhật dữ liệu vào CSDL về giá

1. Cách 1: Nhập trực tiếp thông tin vào CSDL về giá.
2. Cách 2: Tải mẫu file Excel được kết xuất từ CSDL về giá; nhập dữ liệu và Import file Excel vào CSDL về giá.

Điều 8. Tần suất cập nhật dữ liệu vào CSDL về giá

1. Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường: Cập nhật định kỳ đảm bảo thời gian để Sở Tài chính báo cáo Bộ Tài chính

theo quy định.

2. Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc diện đăng ký giá, kê khai giá: Thực hiện cập nhật khi phát sinh yêu cầu đăng ký giá, kê khai giá hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

3. Giá hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá: Cập nhật khi có văn bản định giá của cơ quan có thẩm quyền ban hành.

4. Thông tin tài sản thẩm định giá: Khi phát hành chứng thư thẩm định giá cho khách hàng.

5. Các thông tin khác: Cập nhật kịp thời các thông tin, các văn bản quản lý nhà nước về giá theo lĩnh vực khi có văn bản pháp luật mới ban hành. Trường hợp có biến động bất thường về giá trên địa bàn, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan thực hiện báo cáo đột xuất tình hình biến động giá của hàng hóa, dịch vụ thiết yếu tại địa phương gửi Sở Tài chính tham mưu theo thẩm quyền.

Điều 9. Phê duyệt dữ liệu

1. Người được giao nhập dữ liệu của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm rà soát đảm bảo tính chính xác của dữ liệu trước khi gửi phê duyệt.

2. Dữ liệu về giá, sau khi được cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương nhập vào CSDL về giá được lãnh đạo xác nhận và kiểm duyệt thông tin đảm bảo tính chính xác của dữ liệu trước khi thực hiện duyệt dữ liệu.

3. Các sở, ngành theo thẩm quyền, lĩnh vực quản lý sau khi tiếp nhận dữ liệu của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp gửi lên CSDL về giá thực hiện duyệt dữ liệu theo quy định.

Điều 10. Công khai dữ liệu

Sở Tài chính thiết lập các dữ liệu tự động công khai giá hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá và các dữ liệu, thông tin khác được phép công khai theo quy định.

Điều 11. Khai thác sử dụng thông tin trên CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Sở Tài chính là đầu mối chủ trì quản lý, khai thác và sử dụng thông tin trong CSDL về giá và thông tin liên quan phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp, cập nhật thông tin về giá và thông tin liên quan phục vụ xây dựng, vận hành CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được phân quyền quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng dữ liệu về giá và thông tin liên quan thuộc phạm vi quản lý.

3. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sử dụng thông tin, dữ liệu từ CSDL về giá đúng mục đích, phù hợp với tính chất, yêu cầu của nhiệm vụ; chịu trách nhiệm trong việc sử dụng, trích dẫn thông tin, dữ liệu từ CSDL về giá.

Điều 12. Kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Việc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa CSDL về giá với các CSDL khác nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của các cơ quan có thẩm quyền được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Mô hình kết nối liên thông và chia sẻ dữ liệu đến các Hệ thống thông tin CSDL có liên quan được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành của Trung ương và của tỉnh.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, địa phương, tổ chức, đơn vị triển khai CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Duy trì, nâng cấp, quản lý, vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin bảo đảm CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên vận hành thông suốt.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức hướng dẫn về quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

c) Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật cho việc đồng bộ CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên với Hệ thống CSDL quốc gia về giá.

d) Sao lưu dữ liệu được tạo ra từ CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên với tần suất 01 tuần 01 lần vào ngày cuối tuần, bảo đảm khả năng khôi phục lại dữ liệu khi xảy ra sự cố.

đ) Bảo đảm an toàn cho hệ thống CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định của Luật An toàn thông tin mạng.

e) Tiếp nhận yêu cầu từ các đơn vị, thực hiện hỗ trợ người sử dụng CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên về kỹ thuật; xử lý vướng mắc của các đơn vị nghiệp vụ trong quá trình sử dụng CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; kịp thời bổ sung, điều chỉnh các tài khoản truy cập theo quy định khi có yêu cầu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; định kỳ rà soát các tài khoản truy cập CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

g) Cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác, đúng thời gian quy định vào CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đối với các loại giá theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này.

h) Định kỳ quý thực hiện kiểm tra dữ liệu trong hệ thống, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện cập nhật thông tin theo quy định vào CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

Tham mưu các nội dung liên quan theo lĩnh vực quản lý trong việc vận hành Cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; bảo đảm vận hành hệ thống, kết nối, chia sẻ dữ liệu (nếu có).

3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã; Các doanh nghiệp kê khai giá, doanh nghiệp thẩm định giá; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc cung cấp, thu thập, cập nhật, khai thác, quản lý, vận hành CSDL về giá.

a) Cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác, đúng thời gian quy định vào CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo đúng thẩm quyền, phạm vi quản lý.

b) Thông báo sự cố, vấn đề cần hỗ trợ về Sở Tài chính trong quá trình cung cấp, thu thập, cập nhật, khai thác, quản lý, vận hành CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để được hỗ trợ.

c) Khai thác thông tin, báo cáo theo phân quyền trên hệ thống, sử dụng thông tin đúng mục đích, đúng quy định.

d) Quản lý bảo đảm an ninh, an toàn đối với tài khoản truy cập vào CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã được cấp.

đ) Thông báo bằng văn bản đến Sở Tài chính những trường hợp bổ sung, điều chỉnh tài khoản và quyền truy cập, khai thác CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

e) Nghiêm cấm việc khai thác, sử dụng thông tin CSDL về giá cho các nội dung trái quy định của pháp luật.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Việc quản lý, vận hành, khai thác CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tuân thủ đúng các quy định về quản lý giá, quy định về an toàn thông tin của pháp luật và Quy chế này.

2. Việc trao đổi, gửi văn bản mật và các thông tin được quy định không trao đổi qua môi trường mạng phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định khác có liên quan.

3. Các thông tin về tài khoản truy cập vào hệ thống CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các thông tin trao đổi hợp pháp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thông qua hệ thống CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được bảo mật theo quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có hành vi phát tán mã độc máy tính thông qua CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao sử dụng các tài khoản của hệ thống CSDL về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chịu trách nhiệm về tài khoản được giao theo quy định của hiện hành của Nhà nước.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh các vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ
sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn
nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của
Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 3500/TTr-SCT
ngày 04 tháng 12 năm 2025;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
đối với dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn
nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, gồm: Dịch vụ cho thuê ki-ốt, cửa hàng tại chợ; dịch vụ cho thuê diện tích kinh doanh trong nhà chợ chính và các hạng mục công trình có mái khác; dịch vụ cho thuê diện tích kinh doanh ngoài trời.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Dịch vụ cho thuê ki-ốt, cửa hàng tại chợ

1. Đặc điểm chung

a) Là công trình độc lập hoặc một hoặc nhiều gian hàng/điểm bán hàng được bố trí cố định trong một dãy nhà thuộc phạm vi chợ theo thiết kế xây dựng chợ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Có mái che, có tường hoặc vách ngăn riêng biệt.

c) Diện tích tối thiểu là 3 m²/ki-ốt, cửa hàng.

d) Có lối đi phù hợp với quy hoạch của chợ, đảm bảo công tác phòng cháy và chữa cháy. Tiếp giáp với đường giao thông ngoài phạm vi chợ hoặc đường giao thông nội bộ chợ.

đ) Có hệ thống điện, nguồn cấp điện, có thể sử dụng đồng hồ (công tơ) điện riêng.

e) Thực hiện ký hợp đồng cho thuê điểm kinh doanh, xuất hóa đơn theo quy định của cơ quan thuế.

g) Phương thức thu tiền: Đồng/m²/thời gian thuê (hợp đồng, năm, quý, tháng).

2. Đặc điểm riêng

a) Vị trí 01 (kinh doanh thuận lợi): Là ki-ốt, cửa hàng có mặt tiền hướng ra phía trục đường giao thông chính bên ngoài chợ hoặc có hai mặt tiền hướng ra phía đường nội bộ xung quanh chợ.

b) Vị trí 02 (kinh doanh thuận lợi trung bình): Là ki-ốt, cửa hàng có một mặt tiền hướng ra phía đường nội bộ xung quanh chợ hoặc có hai mặt tiền hướng ra phía đường nội bộ bên trong chợ.

c) Vị trí 03 (kinh doanh ít thuận lợi): Là các ki-ốt, cửa hàng còn lại trong chợ.

Điều 4. Dịch vụ cho thuê diện tích kinh doanh trong nhà chợ chính và các hạng mục công trình có mái khác

1. Đặc điểm chung

a) Điểm kinh doanh được bố trí cố định trong phạm vi nhà lồng chợ theo thiết kế xây dựng chợ; quầy hàng, sạp hàng phải đảm bảo theo thiết kế xây dựng chợ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Có mái che, không có tường hoặc vách ngăn cố định.

c) Diện tích tối thiểu mỗi quầy hàng, sạp hàng từ 3m² trở lên.

d) Có lối đi phù hợp với quy hoạch của chợ, đảm bảo công tác phòng cháy và chữa cháy; không đọng nước.

đ) Có hệ thống điện/nước, nguồn cấp điện/nước (nếu có).

e) Tại khu vực bố trí ngành hàng tươi sống phải có hệ thống thu gom rác thải và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

g) Thực hiện ký hợp đồng cho thuê điểm kinh doanh, xuất hóa đơn theo quy định của cơ quan thuế.

h) Phương thức thu tiền: Đồng/m²/thời gian thuê (theo hợp đồng, năm, quý, tháng).

2. Đặc điểm riêng

a) Vị trí 01 (kinh doanh thuận lợi): Là quầy hàng, sạp hàng có mặt tiền hướng ra phía đường trục chính bên trong chợ hoặc có hai mặt tiền hướng ra phía đường nội bộ bên trong chợ.

b) Vị trí 02 (kinh doanh thuận lợi trung bình): Là quầy hàng, sạp hàng có một mặt tiền hướng ra phía đường nội bộ bên trong chợ.

c) Vị trí 03 (kinh doanh ít thuận lợi): Là quầy hàng, sạp hàng còn lại trong chợ.

Điều 5. Dịch vụ cho thuê diện tích kinh doanh ngoài trời

1. Đặc điểm cơ bản

a) Điểm kinh doanh được bố trí trong phạm vi chợ.

b) Có lối đi phù hợp theo sơ đồ sắp xếp ngành hàng của chợ, đảm bảo công tác phòng cháy và chữa cháy.

c) Không đọng nước.

d) Phương thức thu tiền: Đồng/ô, m²/thời gian thuê (năm, quý, tháng, tuần, ngày, buổi) hoặc Đồng/hộ kinh doanh/thời gian thuê (năm, quý, tháng, tuần, ngày, buổi).

2. Đặc điểm riêng

a) Điểm bán hàng có vị trí kinh doanh thuận lợi: Là vị trí có lưu lượng người qua lại cao nhất, dễ tiếp cận từ bên ngoài như vị trí tại các lối đi chính, các ngã ba, ngã tư trong chợ; gần bãi để xe; khu vực gần các cổng ra vào chính của chợ; khu vực tiếp giáp với đường giao thông chính bên ngoài chợ (nếu có).

b) Điểm bán hàng có vị trí kinh doanh thuận lợi trung bình: Là vị trí kinh doanh bình thường, có lượng khách ổn định, mức độ trung bình như vị trí tại các lối đi phụ, gần các lối đi lưu thông nội bộ trong chợ.

c) Điểm bán hàng có vị trí kinh doanh ít thuận lợi: Là các điểm bán hàng còn lại trong chợ, khu vực ở góc khuất, có lưu lượng khách thấp nhất, khu vực ít người qua lại hoặc khó tiếp cận trong chợ.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 3370/TTr-SCT ngày 28 tháng 11 năm 2025 dự thảo Quyết định ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong công tác Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Bùi Văn Lương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng
và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 35/2025/QĐ-UBND
ngày 17/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, phương thức và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quản lý nhà nước và tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu khiếu nại của người tiêu dùng tại địa phương đối với công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành, cơ quan chức năng có liên quan cấp tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội; Ủy ban nhân dân các xã, phường (gọi tắt là UBND cấp xã).

b) Hội Bảo vệ người tiêu dùng tỉnh, Hiệp hội doanh nghiệp, Doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Công tác phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, địa phương và yêu cầu về công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo từng thời điểm.

2. Việc phối hợp thực hiện các nội dung liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng phải đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia vào công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm chủ động phối hợp nhằm đảm bảo chặt chẽ, thống nhất, đồng bộ, tránh chồng chéo trong chỉ đạo, điều hành giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Việc tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu khiếu nại của người tiêu dùng và phối hợp thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo từng vụ việc và căn cứ vào nguồn thông tin của từng cơ quan, đơn vị, địa phương; quá trình phối hợp không gây khó khăn, phiền hà nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phát triển sản xuất, kinh doanh.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các quy định, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tư vấn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Trao đổi thông tin, báo cáo giữa các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

4. Tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu khiếu nại của người tiêu dùng, thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và yêu cầu của người tiêu dùng; bảo vệ thông tin cá nhân của người tiêu dùng; giám sát, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền.

Điều 4. Phương thức phối hợp

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thường xuyên phối hợp, kịp thời trao đổi thông tin liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng bằng các phương thức phù hợp (bằng văn bản, điện thoại/zalo, email...). Cử cán bộ, công chức làm đầu mối, lập danh sách gửi về Sở Công Thương để phối hợp cung cấp, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện nhằm thực hiện thuận lợi, nhanh và hiệu quả đảm bảo thực hiện tốt nhất công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Mỗi lĩnh vực do một cơ quan chịu trách nhiệm chính, chủ trì và tổ chức phối hợp; các cơ quan khác có trách nhiệm tham gia phối hợp theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm quy định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng không thuộc địa bàn, lĩnh vực do đơn vị mình chủ trì thì cơ quan phát hiện phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền tại địa bàn, lĩnh vực đó để phối hợp tiến hành kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Trong quá trình tiếp nhận, giải quyết phản ánh, yêu cầu khiếu nại của người tiêu dùng, thanh tra, kiểm tra nếu phát hiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng mà không thuộc phạm vi chức năng, thẩm quyền xử lý của mình thì đơn vị thanh tra, kiểm tra thông báo và chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật, khi xử lý có sự bàn bạc, thống nhất giữa các bên tham gia.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG CÔNG TÁC PHỐI HỢP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 5. Trách nhiệm chung

1. Phối hợp xây dựng và triển khai các chương trình tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; bảo vệ thông tin cá nhân của người tiêu dùng; thông tin về chất lượng hàng hóa, dịch vụ và cảnh báo về nguy cơ gây mất an toàn cho người tiêu dùng trên nguyên tắc công khai, minh bạch và đa dạng hóa phương thức truyền thông.

2. Phối hợp giải quyết phản ánh, yêu cầu, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của người tiêu dùng theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Phối hợp thanh tra, kiểm tra và giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn có liên quan đến lĩnh vực quản lý của ngành, địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Tiếp nhận và xử lý theo thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng do các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân chuyển đến.

5. Thực hiện chế độ thông tin định kỳ hoặc đột xuất về tình hình liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực ngành, địa phương phụ trách để phối hợp quản lý.

6. Công khai các thông tin cảnh báo người tiêu dùng trong giao dịch trên không gian mạng theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

7. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh và kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ sung, điều chỉnh những quy định không phù hợp với tình hình thực tế trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 6. Sở Công Thương

1. Là cơ quan đầu mối, chủ trì phối hợp các cơ quan liên quan, địa phương trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, thực hiện các nhiệm vụ, quy định trong công tác Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; phối hợp với cơ quan liên quan tiến hành xác minh, kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Phối hợp và tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh và xử lý, giải quyết theo thẩm quyền; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, phối hợp giải quyết; chủ trì tiến hành hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức hoạt động khảo sát, thử nghiệm; công bố kết quả khảo sát, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; thông tin, cảnh báo cho người tiêu dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực được phân công quản lý.

4. Duy trì đường dây nóng tiếp nhận thông tin, phản ánh của người dân liên quan đến công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh và thông tin hệ thống tổng đài của Bộ Công Thương qua số 18006838.

5. Thực hiện trách nhiệm liên quan đến sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật theo quy định tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ người tiêu dùng cấp xã thực hiện các nội dung liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

7. Phối hợp với các cơ quan truyền thông và các đơn vị liên quan cập nhật và công bố kịp thời danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở, đăng tải trên cổng thông tin điện tử tỉnh.

8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tuyên truyền, phổ biến giáo dục kiến thức và pháp luật về Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tư vấn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức về Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng nghiệp vụ phục vụ công tác Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đến các tổ chức, doanh nghiệp và Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

9. Trao đổi, cung cấp thông tin, cảnh báo về hàng hóa, dịch vụ không an toàn hoặc có khả năng ảnh hưởng tới sức khỏe, tính mạng, tài sản của người tiêu dùng;

10. Công bố công khai danh sách tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền.

11. Tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Kế hoạch và tổ chức triển khai các hoạt động hưởng ứng “Ngày quyền của người tiêu dùng 15 tháng 3” hằng năm.

12. Tham gia hợp tác quốc tế về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo phân công, phân cấp.

13. Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cho Ban chỉ đạo 389 của tỉnh thực hiện tốt trách nhiệm và quan hệ phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh, tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

14. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; không để lưu thông trên thị trường những hàng hóa, dịch vụ không đảm bảo chất lượng hoặc có nguy cơ gây mất an toàn cho người tiêu dùng; ngăn chặn,

xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và tạo dựng môi trường kinh doanh lành mạnh.

15. Duy trì và công khai số điện thoại đường dây nóng của Ban chỉ đạo 389 về chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả để tiếp nhận các tin báo về buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh.

16. Tổng hợp báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh theo yêu cầu của Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả phối hợp quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh khi cần thiết.

Điều 7. Sở Tư pháp

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác quản lý xử lý vi phạm hành chính, công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Phối hợp với Sở Công Thương và các sở, ngành có liên quan rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có nội dung liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

3. Phối hợp với Sở Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ quan liên quan tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng nói chung và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cho doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh để nắm bắt và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Điều 8. Sở Tài chính

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực được phân công quản lý; theo dõi diễn biến giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh theo quy định, kịp thời phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện biện pháp bình ổn giá do Chính phủ quyết định và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, các bộ, ngành liên quan.

2. Trên cơ sở dự toán do các cơ quan, đơn vị xây dựng, căn cứ tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính tổng hợp dự toán trình cơ quan có thẩm quyền bố trí nguồn kinh phí chi thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị

để thực hiện các hoạt động về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng phù hợp với phân cấp ngân sách và các quy định hiện hành.

Điều 9. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực nông nghiệp như: quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, chất cấm sử dụng trong sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản, đất đai, tài nguyên và môi trường, các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý của ngành; tăng cường công tác quản lý an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp để bảo vệ người tiêu dùng.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện hoạt động kiểm tra, đánh giá về chất lượng hàng hóa, dịch vụ theo chức năng, nhiệm vụ của ngành.

3. Phối hợp và tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng và xử lý, giải quyết theo thẩm quyền của ngành; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, phối hợp giải quyết; chủ trì tiến hành hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực liên quan đến đất đai, tài nguyên và môi trường theo quy định.

Điều 10. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tập trung vào các lĩnh vực: Sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Cảnh báo những nguy cơ có thể gây mất an toàn hoặc thiệt hại cho người tiêu dùng về phương tiện đo, phép đo, hàng đóng gói sẵn và chất lượng sản phẩm hàng hóa theo phân công, phân cấp quản lý. Phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị liên quan trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên môi trường mạng và giám sát hoạt động thương mại điện tử.

2. Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan thực hiện hoạt động kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hóa, sở hữu trí tuệ, ghi nhãn và nhiệm vụ khác theo thẩm quyền thuộc lĩnh vực quản lý.

3. Phối hợp và tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh xử lý, giải quyết theo thẩm quyền của ngành; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, phối hợp giải quyết; chủ trì tiến hành hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Sở Y tế

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực được phân công quản lý.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trao đổi, cung cấp thông tin, tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền thuộc lĩnh vực quản lý.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực y tế, an toàn thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế thuộc lĩnh vực quản lý.

4. Phối hợp và tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, xử lý, giải quyết theo thẩm quyền của ngành; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, phối hợp giải quyết; chủ trì tiến hành hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị truyền thông trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông; phối hợp với Sở Công Thương công khai danh sách các tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại trụ sở và đăng tải trên cổng thông tin điện tử tỉnh.

3. Phối hợp và tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, xử lý, giải quyết theo thẩm quyền của ngành; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, phối hợp giải quyết; chủ trì tiến hành hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Công Thương đề nghị khen thưởng, tôn vinh các tổ chức, cá nhân có thành tích tiêu biểu, tham gia tích cực trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 14. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực xây dựng, nhà ở, vật liệu xây dựng.

Điều 15. Sở Giáo dục và Đào tạo

Lồng ghép các nội dung, kiến thức, kỹ năng bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vào các chương trình ngoại khóa và chương trình giảng dạy kỹ năng sống của các trường học với những tình huống, kiến thức thực tế (chú trọng đến các thông tin về an toàn thực phẩm, các quyền và nghĩa vụ cơ bản của người tiêu dùng).

Điều 16. Công an tỉnh

1. Tiếp nhận, giải quyết tin báo, tố giác tội phạm đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

2. Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng để kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm theo

quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo chức năng, nhiệm vụ quản lý của ngành.

3. Chỉ đạo Công an các địa phương làm đầu mối, thường xuyên phối hợp với các cơ quan chuyên môn cùng cấp trong việc giám sát, kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn.

4. Phối hợp với Sở Công Thương, Báo và Phát thanh truyền hình Thái Nguyên và các cơ quan đơn vị có liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền, cảnh báo các hành vi, thủ đoạn lừa đảo, xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng.

5. Phối hợp và tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, xử lý, giải quyết theo thẩm quyền của ngành; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, phối hợp giải quyết; chủ trì tiến hành hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Thuế tỉnh Thái Nguyên

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, hỗ trợ chính sách pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực được phân công quản lý.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trao đổi, cung cấp thông tin, tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực phân công quản lý, đảm bảo người tiêu dùng được cung cấp hóa đơn, chứng từ, tài liệu liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa.

3. Phối hợp và tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, xử lý, giải quyết theo thẩm quyền của ngành; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, phối hợp giải quyết; chủ trì tiến hành hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chủ trì, phối hợp giải quyết các tranh chấp về Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khi có yêu cầu của người tiêu dùng hoặc của cơ quan, tổ chức theo quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các luật khác có liên quan.

Điều 19. Báo và Phát thanh truyền hình Thái Nguyên

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để xây dựng và triển khai các chương trình truyền thông về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Xây dựng các chuyên đề, chuyên mục, bài viết tuyên truyền, phổ biến các chính sách, pháp luật và các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tăng cường tuyên truyền trong tháng cao điểm hưởng ứng “*Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam 15 tháng 3*” hằng năm; phản ánh kịp thời, chính xác, khách quan về các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và hình thức xử lý của cơ quan có thẩm quyền để người tiêu dùng biết.

Điều 20. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

1. Tuyên truyền, vận động để người dân hiểu rõ và thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Tham gia giám sát việc thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của cơ quan quản lý nhà nước các cấp, tổ chức, cá nhân kinh doanh; phản biện xã hội đối với dự thảo văn bản pháp luật, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án của cơ quan nhà nước.

3. Tư vấn, hỗ trợ cho đoàn viên, hội viên và Nhân dân về các vấn đề liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 21. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tư vấn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương.

2. Kiểm tra hoạt động của tổ chức xã hội tham gia Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc thẩm quyền quản lý tại địa phương.

3. Kiểm tra hoạt động của các ban quản lý chợ, thương nhân kinh doanh chợ trên địa bàn trong việc thực hiện nội dung bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong nội quy của chợ theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có Ban quản lý chợ, thương nhân kinh doanh chợ thì Ủy ban nhân dân cấp xã có

trách nhiệm thực hiện các biện pháp để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong phạm vi chợ; tuyên truyền, khuyến khích cá nhân hoạt động thương mại trong phạm vi chợ, trung tâm thương mại; tạo điều kiện để cá nhân hoạt động kinh doanh trong phạm vi chợ.

4. Ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại các cơ quan nhà nước cấp xã.

5. Quản lý, kiểm tra hoạt động của các cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh hoạt động tại địa phương ngoài phạm vi chợ, trung tâm thương mại để Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

6. Tiếp nhận thông báo của tổ chức hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên; hướng dẫn tổ chức cá nhân hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên quy định tại Điều 26 Nghị định số 55/2024/NĐ-CP và kiểm tra, theo dõi hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên trên địa bàn theo quy định.

7. Phối hợp và tiếp nhận các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh; xem xét, phân loại nội dung thông tin của người tiêu dùng cung cấp; trường hợp thông tin phản ánh, yêu cầu, khiếu nại thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan nhà nước khác thì có trách nhiệm chuyển yêu cầu đến cơ quan đó và thông báo cho người tiêu dùng, tổ chức, cá nhân có liên quan biết, phối hợp giải quyết; chủ trì tiến hành hoặc phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan để xác minh, kiểm tra, giải quyết theo quy định của pháp luật

8. Báo cáo kết quả thực hiện quản lý nhà nước về Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Xử lý vi phạm về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Hội Bảo vệ người tiêu dùng tỉnh

1. Cung cấp thông tin cho cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng về những hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa dịch vụ. Phối hợp với các cơ quan có liên quan trong công tác thông tin tuyên truyền, kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

2. Tham gia giải quyết hoặc hỗ trợ thương lượng, hòa giải tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật khi

có yêu cầu; kiến nghị với Sở Công Thương hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giải quyết các vụ việc liên quan đến quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

3. Tham gia và kiến nghị với các cơ quan quản lý Nhà nước về những chủ trương, chính sách, phương hướng kế hoạch và biện pháp nhằm phát triển công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

4. Phối hợp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục chủ trương, chính sách, pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và chủ trương, chính sách, pháp luật có liên quan.

5. Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị liên quan kiểm tra hoạt động của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc thẩm quyền quản lý tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

6. Phối hợp với Sở Công Thương khảo sát, thử nghiệm, công bố kết quả khảo sát thực hiện về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật; phản ánh, đánh giá mức độ tin cậy của tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng; thông tin, cảnh báo cho người tiêu dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thông tin, cảnh báo của mình; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

7. Đại diện cho người tiêu dùng thực hiện khởi kiện vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khi có yêu cầu và ủy quyền theo quy định của pháp luật.

8. Tự mình khởi kiện vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng vì lợi ích công cộng khi đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Điều 23. Các Hiệp hội, Hội Doanh nghiệp tỉnh

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, gắn trách nhiệm của doanh nghiệp trong thực thi pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng với việc nâng cao lợi thế cạnh tranh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; tạo động lực nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Vận động các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tuân thủ các nghĩa vụ đối với người tiêu dùng, coi đây là lợi thế cạnh tranh và phát triển của doanh nghiệp.

2. Hướng dẫn các doanh nghiệp thành viên xây dựng bộ phận tư vấn, hỗ trợ tiếp nhận và giải quyết các phản ánh, yêu cầu, khiếu nại của người tiêu dùng.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Chế độ báo cáo

Định kỳ trước ngày 15/11 hằng năm hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) các sở, ban, ngành, địa phương; các hội, hiệp hội và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổng hợp kết quả thực hiện công tác bảo quyền lợi người tiêu dùng thuộc lĩnh vực, địa bàn phụ trách gửi về UBND tỉnh (qua Sở Công Thương) để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Công Thương là cơ quan chủ trì, có trách nhiệm đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện Quy chế này.

2. Các sở, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị tổ chức, triển khai thực hiện Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc các sở, ngành, UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan phản ánh kịp thời gửi Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phân cấp quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư 37/2025/TT-BCT ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 3656/TTr-SCT ngày 09 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định phân cấp quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định số 1127/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Quy chế tổ chức và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, Quyết định số 1744/2013/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc bổ sung một số điều của Quyết định số 1127/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Bùi Văn Lương

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Phân cấp quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 36/2025/QĐ-UBND
ngày 17/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định phân cấp cho Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) trong công tác quản lý đối với các chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm đầu tư xây dựng chợ, tổ chức quản lý chợ và hoạt động kinh doanh tại chợ, quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã được phân cấp quản lý chợ trên địa bàn.
- Các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, đầu tư, kinh doanh, khai thác chợ.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp quản lý

- Việc phân cấp bảo đảm tính thống nhất về quản lý chợ trên địa bàn tỉnh.
- Đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu lực, hiệu quả và phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương và các quy định hiện hành.
- Gắn phân cấp với phân quyền và phân bổ nguồn lực, bảo đảm địa phương được phân cấp có đủ điều kiện về nhân lực, tài chính để thực hiện.
- Phân cấp rõ thẩm quyền, trách nhiệm quản lý của mỗi cấp, mỗi ngành, mỗi tổ chức, cá nhân; phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cấp, các ngành và người đứng đầu trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chợ trên địa bàn tỉnh, giao Sở Công Thương là cơ quan chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về chợ trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định.

Chương II

NỘI DUNG PHÂN CẤP QUẢN LÝ CHỢ

CHO ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 4. Đầu tư xây dựng chợ

1. Xây dựng kế hoạch phát triển chợ trên địa bàn theo giai đoạn và hằng năm phù hợp với quy hoạch tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, kế hoạch phát triển chợ của tỉnh và các quy hoạch, kế hoạch khác có liên quan gửi Sở Công Thương tổng hợp.

2. Chủ động cân đối nguồn vốn từ ngân sách địa phương để đầu tư hoặc hỗ trợ vốn đầu tư phát triển chợ trên địa bàn căn cứ vào tình hình thực tiễn, tính cấp thiết, phù hợp với các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Thực hiện việc quản lý quy hoạch, đầu tư, chất lượng công trình xây dựng theo quy định pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, môi trường và quy định phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Tổ chức quản lý chợ và hoạt động kinh doanh tại chợ

1. Phân công, giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị được giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ trên địa bàn thực hiện quản lý, khai thác chợ đảm bảo phát huy hiệu quả các chợ được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước.

2. Thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức quản lý, kinh doanh, khai thác chợ hạng 1, hạng 2, hạng 3 trên địa bàn (bao gồm cả các chợ đầu tư từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước).

Điều 6. Quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý

1. Thực hiện quản lý nhà nước đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ của các chợ hạng 1, hạng 2, hạng 3 do nhà nước đầu tư trên địa bàn quản lý.

2. Quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn theo quy định.

3. Thực hiện bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng chợ theo trình tự, quy trình, kế hoạch, tiêu chuẩn và định mức nhằm duy trì tình trạng kỹ thuật của tài sản, bảo đảm hoạt động bình thường và an toàn khi sử dụng, khai thác. Nguồn kinh phí bảo trì sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Phê duyệt Đề án cho thuê/chuyên nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý (trừ tài sản kết cấu hạ tầng chợ liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia).

5. Phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá việc cho thuê/chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ (trừ tài sản kết cấu hạ tầng chợ liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia).

6. Quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn, bao gồm: Thu hồi, điều chuyển, thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng chợ, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng chợ trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại.

7. Chỉ đạo xây dựng, phê duyệt kế hoạch, phương án chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Chỉ đạo việc lập phương án giá sử dụng diện tích bán hàng tại chợ gửi Sở Công Thương thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện các nội dung phân cấp theo quy định.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản:

a) Kế hoạch phát triển chợ theo giai đoạn trên địa bàn tỉnh.

b) Quy định Nội quy mẫu về chợ.

c) Hướng dẫn, quy định về quản lý điểm kinh doanh tại chợ.

d) Quyết định về giá sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh.

đ) Quy trình chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn tỉnh.

e) Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước, dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài các dịch vụ do nhà nước định giá theo quy định.

3. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình triển khai thực hiện Quy định này.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Hướng dẫn nghiệp vụ trích khấu hao, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng chợ cho Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức được giao quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, thu hút các nhà đầu tư phát triển mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh; tổng hợp các dự án chợ, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung vào danh mục dự án thu hút đầu tư.

3. Hướng dẫn, giải quyết các khó khăn, vướng mắc thuộc chức năng, nhiệm vụ của Sở Tài chính và thực hiện các nhiệm vụ được giao theo quy định.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

Hướng dẫn các nội dung liên quan đến quy chuẩn xây dựng, quy định liên quan đến quản lý chất lượng công trình xây dựng, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng chợ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các hoạt động văn hóa, du lịch, quảng bá đối với các chợ có giá trị văn hóa, cảnh quan kiến trúc và chợ đêm trên địa bàn tỉnh.

Điều 12. Trách nhiệm của Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện công tác quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong phạm vi chợ và khu vực xung quanh chợ.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động của các chợ trên địa bàn theo phân cấp.

2. Thực hiện các nhiệm vụ đã được phân cấp tại Quy định này.

3. Chủ trì triển khai thực hiện việc rà soát, phân loại/phân hạng chợ trên địa bàn theo quy định.

4. Rà soát, xây dựng phương án xóa bỏ điểm kinh doanh tự phát trên địa bàn đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường và văn minh thương mại, lập phương án đánh giá tác động khi thực hiện xóa bỏ điểm kinh doanh tự phát và phương án hỗ trợ, giới thiệu địa điểm kinh doanh mới phù hợp quy hoạch. Xác định rõ lộ trình, phân công nhiệm vụ cụ thể, các biện pháp thực hiện. Chỉ đạo các phòng chuyên môn, đơn vị liên quan phối hợp với lực lượng công an, quản lý thị trường và các lực lượng chức năng liên quan kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm tại điểm kinh doanh tự phát theo quy định pháp luật; áp dụng biện pháp cưỡng chế theo quy định đối với trường hợp không chấp hành. Theo dõi, giám sát để đảm bảo các điểm kinh doanh tự phát không tái diễn; theo dõi chặt chẽ các khu vực có nguy cơ hình thành điểm kinh doanh tự phát để kịp thời ngăn chặn. Báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Công Thương) những nội dung vượt thẩm quyền.

5. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý trên địa bàn thực hiện lập báo cáo kê khai tài sản; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ theo mẫu gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Công Thương, Sở Tài chính) và báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ hằng năm.

6. Tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật và chính sách về phát triển, quản lý chợ và giải quyết các vấn đề liên quan đến vướng mắc, khiếu nại, khiếu kiện, tranh chấp, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh của các chợ trên địa bàn theo phân cấp quản lý.

7. Thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng, quản lý chợ và hoạt động kinh doanh tại chợ đối với các chợ được đầu tư nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn.

8. Tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động của các chợ trên địa bàn quản lý theo quy định.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện Quy định này, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, bất cập, các cơ quan, đơn vị có ý kiến bằng văn bản, gửi về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./.

MỤC LỤC

CÔNG BÁO NĂM 2025

THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VĂN BẢN ĐĂNG CÔNG BÁO NĂM 2025

(Xếp theo thứ tự cơ quan ban hành)

STT	Tên cơ quan ban hành văn bản	Số lượng văn bản
1	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH	27
2	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	61

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

STT	Ngày ban hành	Tên/Số/Trích yếu nội dung văn bản	Số Công báo	Ngày đăng Công báo	Ngày có hiệu lực
1	30-7-2025	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND Ban hành Quy định nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	13+14	20-8-2025	30-7-2025
2	30-7-2025	Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND Ban hành Quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	13+14	20-8-2025	30-7-2025
3	30-7-2025	Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển ngành chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	13+14	20-8-2025	30-7-2025
4	30-7-2025	Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND Ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	13+14	20-8-2025	30-7-2025

5	30-7-2025	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND Về việc quyết định số lượng hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ thuộc lĩnh vực sự nghiệp giáo dục năm học 2025 - 2026 của tỉnh Thái Nguyên	13+14	20-8-2025	30-7-2025
6	30-7-2025	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND Về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên	13+14	20-8-2025	30-7-2025
7	30-7-2025	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND Về việc quyết định áp dụng văn bản quy phạm pháp luật quy định mức chi hỗ trợ một số chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	13+14	20-8-2025	30-7-2025
8	30-7-2025	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Thái Nguyên	13+14	20-8-2025	30-7-2025

9	28-10-2025	Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND Quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm học 2025 - 2026	18 +19	05-11-2025	08-12-2025
10	30-10-2025	Quyết định số 1695/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên	18 +19	05-11-2025	08-12-2025
11	28-10-2025	Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	18 +19	05-11-2025	11-12-2025
12	28-10-2025	Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND Quy định mức chi phí chi trả trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội	18 +19	05-11-2025	11-12-2025

		thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			
13	28-10-2025	Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐND Quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ đối với người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	18 + 19	05-11-2025	11-12-2025
14	14-11-2025	Nghị quyết số 26/2025/NQ-HĐND Ban hành quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 - 2030	22 + 23	20-11-2025	14-11-2025
15	14-11-2025	Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND Ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2026	22 + 23	20-11-2025	14-11-2025
16	14-11-2025	Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND Ban hành Quy định mức thu, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	22 + 23	20-11-2025	14-11-2025
17	14-11-2025	Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND	22 + 23	20-11-2025	14-11-2025

		Ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			
18	14-11-2025	Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐND Ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, văn hóa, thể thao và du lịch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	22 + 23	20-11-2025	14-11-2025
19	14-11-2025	Nghị quyết số 29/2025/NQ-UBND Quy định cơ chế, chính sách cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	22 + 23	20-11-2025	25-11-2025
20	14-11-2025	Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	22 + 23	20-11-2025	15-12-2025
21	14-11-2025	Nghị quyết số 72/2025/NQ-HĐND	24	20-11-2025	14-11-2025

		Về việc thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Thái Nguyên			
22	14-11-2025	Nghị quyết số 73/2025/NQ-HĐND Điều chỉnh Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về chấp thuận phương án trả nợ vay phần vốn vay lại và nguồn trả nợ để thực hiện Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên	24	20-11-2025	14-11-2025
23	14-11-2025	Nghị quyết số 74/2025/NQ-HĐND Chấp thuận phương án trả nợ vay phần vốn vay lại và nguồn trả nợ để thực hiện Dự án “Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Bắc Kạn”	24	20-11-2025	14-11-2025
24	14-11-2025	Nghị quyết số 76/NQ-HĐND Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày	24	20-11-2025	14-11-2025

		01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2025			
25	14-11-2025	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND Về việc quyết định áp dụng văn bản quy phạm pháp luật quy định mức chi cho các tập thể, cá nhân đạt các danh hiệu, giải thưởng, đạt thành tích tham gia các kỳ thi, cuộc thi thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao, văn học - nghệ thuật, thông tin - truyền thông	24	20-11-2025	15-12-2025
26	28-3-2025	Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND Ban hành quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	7 + 8	15-5-2025	08-4-2025

27	23-4-2025	Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND Quy định kinh phí hỗ trợ thực hiện việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	7 + 8	15-5-2025	05-5-2025
----	-----------	---	-------	-----------	-----------

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

STT	Ngày ban hành	Tên/Số/Trích yếu nội dung văn bản	Số Công báo	Ngày đăng Công báo	Ngày có hiệu lực
1	21-12-2024	Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	1 + 2	20-1-2025	01-1-2025
2	21-12-2024	Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	1 + 2	20-1-2025	01-1-2025
3	21-12-2024	Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND Quy định mức nộp tiền để Nhà nước bổ sung diện tích đất chuyên trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	1 + 2	20-1-2025	01-1-2025
4	21-12-2024	Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%)	1 + 2	20-1-2025	01-1-2025

		thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			
5	21-12-2024	Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	1 + 2	20-1-2025	01-1-2025
6	25-12-2024	Quyết định số 68/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp quản lý và phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	1 + 2	20-1-2025	10-1-2025
7	26-12-2024	Quyết định số 69/2024/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và điều hành liên thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 03/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh	1 + 2	20-1-2025	10-1-2025
8	27-12-2024	Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong công tác Bảo vệ quyền lợi người tiêu	1 + 2	20-1-2025	10-1-2025

		dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			
9	31-12-2024	Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	1 + 2	20-1-2025	14-1-2025
10	21-12-2024	Quyết định số 67/2024/QĐ-UBND Quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	1 + 2	20-1-2025	17-1-2025
11	23-5-2025	Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND Ban hành quy định cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	11	05-6-2025	23-5-2025
12	20-6-2025	Nghị định số 16/2025/QĐ-UBND Bãi bỏ Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 05/6/2017 của Ủy	12	30-6-2025	10-9-2025

		ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định việc tổ chức thực hiện mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			
13	05-6-2025	Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 quy định chi tiết một số nội dung về công tác cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 ban hành Quy định trách nhiệm quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	12	30-6-2025	10-9-2025
14	16-6-2025	Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về sửa đổi, bổ sung Quyết định và Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-	12	30-6-2025	10-9-2025

		2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019			
15	25-6-2025	Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND Quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú tại cơ sở giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên quản lý	12	30-6-2025	10-9-2025
16	26-6-2025	Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên	12	30-6-2025	10-9-2025
17	29-6-2025	Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND	12	30-6-2025	10-9-2025

		Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên			
18	29-6-2025	Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	12	30-6-2025	10-9-2025
19	15-8-2025	Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	15+16	20-10-2025	15-8-2025
20	22-8-2025	Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND Quy định khoảng cách, địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; quy định danh mục trang cấp đồ dùng cá nhân và học phẩm cho học sinh dân tộc nội trú tại cơ sở giáo dục phổ thông thuộc tỉnh Thái Nguyên	15+16	20-10-2025	25-8-2025

		quản lý			
21	10-9-2025	Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	15+16	20-10-2025	10-9-2025
22	10-9-2025	Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND Quy định chi tiết về trường hợp người có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	15+16	20-10-2025	10-9-2025
23	16-9-2025	Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND Phân cấp thẩm quyền thực hiện việc cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép lao động và giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	15+16	20-10-2025	16-9-2025
24	09-9-2025	Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	15+16	20-10-2025	09-10-2025

25	01-8-2025	Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	15+16	20-10-2025	27-10-2025
26	15-8-2025	Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	15+16	20-10-2025	27-10-2025
27	15-8-2025	Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	15+16	20-10-2025	27-10-2025
28	01-10-2025	Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy đối với tổ chức hành chính, tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức thuộc tỉnh Thái Nguyên	17	25-10-2025	01-10-2025
29	06-10-2025	Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định về quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì và phòng, chống, khắc phục hậu	17	25-10-2025	06-10-2025

		quả thiên tai kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên			
30	10-10-2025	Quyết định số 13/2025/QĐ-CTUBND Phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý tài sản công tại các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên	17	25-10-2025	10-10-2025
31	15-10-2025	Quyết định số 14/2025/QĐ-CTUBND Quy định phân cấp tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, hợp đồng thực hiện nhiệm vụ công chức thuộc tỉnh Thái Nguyên	17	25-10-2025	15-10-2025
32	21-10-2025	Quyết định số 15/2025/QĐ-CTUBND Quy định thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều cá nhân, tổ chức trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	17	25-10-2025	21-10-2025
33	21-10-2025	Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm	17	25-10-2025	21-10-2025

		hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			
34	18-9-2025	Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	17	25-10-2025	28-10-2025
35	03-11-2025	Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	18 +19	05-11-2025	30-10-2025
36	29-10-2025	Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND Ban hành cấp dự báo cháy rừng và các bảng tra cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	18 +19	05-11-2025	01-11-2025
37	03-11-2025	Quyết định số 20/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định cơ chế cho vay và thu hồi nguồn vốn đầu tư thực hiện Dự án Năng lượng nông thôn II trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	18 +19	05-11-2025	03-11-2025
38	04-11-2025	Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý chương	18 +19	05-11-2025	15-11-2025

		trình, đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			
39	31-10-2025	Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND Quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ diện tích để tách khu đất thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	18 + 19	05-11-2025	08-12-2025
40	10-11-2025	Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công trong lĩnh vực quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	20 + 21	05-11-2025	10-11-2025
41	07-11-2025	Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND Quy định trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	20 + 21	05-11-2025	08-12-2025
42	11-11-2025	Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND Quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh	20 + 21	05-11-2025	08-12-2025

		Thái Nguyên			
43	21-11-2025	Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	25	10-12-2025	01-12-2025
44	14-11-2025	Quyết định số 25/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Thái Nguyên, Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực với các cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	25	10-12-2025	08-12-2025
45	08-12-2025	Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	25	10-12-2025	08-12-2025
46	08-12-2025	Quyết định số 29/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối	25	10-12-2025	20-12-2025

		hợp trong công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			
47	09-12-2025	Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp quản lý và phát triển thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	25	10-12-2025	22-12-2025
48	27-11-2025	Quyết định số 27/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định quản lý an toàn điện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	25	10-12-2025	01-1-2026
49	31-12-2024	Quyết định số 72/2024/QĐ-UBND Quy định các khu vực chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phải xây dựng nhà ở để bán, cho thuê mua, cho thuê và các khu vực được chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật theo hình thức phân lô bán nền để cá nhân tự xây dựng nhà ở trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3 + 4	20-1-2025	14-1-2025
50	31-12-2024	Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế bảo đảm an toàn thông	3 + 4	20-1-2025	14-1-2025

		tin mạng trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên			
51	31-12-2024	Quyết định số 74 /2024/QĐ-UBND Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Định giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3 + 4	20-1-2025	14-1-2025
52	31-12-2024	Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật Đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3 + 4	20-1-2025	14-1-2025
53	28-2-2025	Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND Ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	5+6	20-3-2025	28-2-2025
54	28-2-2025	Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND Bãi bỏ một phần các quyết định của Ủy ban	5+6	20-3-2025	15-3-2025

		nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành trong lĩnh vực hội			
55	28-2-2025	Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, công chức, viên chức, cán bộ, công chức cấp xã, người quản lý doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh Thái Nguyên	5+6	20-3-2025	20-3-2025
56	01-3-2025	Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND Ban hành Quy định về phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ tỉnh Thái Nguyên	5+6	20-3-2025	20-3-2025
57	04-4-2025	Quyết định số 07/2025/QĐ-UBND Ban hành khung giá cho thuê nhà ở xã hội; khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	7 + 8	15-5-2025	15-4-2025
58	28-4-2025	Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	7 + 8	15-5-2025	28-4-2025

		trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên			
59	29-4-2025	Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND Quy định thẩm quyền và cách thức xác định hồ sơ xử lý vi phạm hành chính có nội dung phức tạp, phạm vi rộng, ảnh hưởng đến nhiều đối tượng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	7 + 8	15-5-2025	10-5-2025
60	15-5-2025	Quyết định số 1453/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đấu giá tài sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thái Nguyên	9 +10	30-5-2025	15-5-2025
61	23-5-2025	Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	9 +10	30-5-2025	23-5-2025

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 16A, đường Nha Trang, phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <https://congbao.thainguyen.gov.vn>